

Số: 234 /QĐ-GDNN-GDTXDA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thu - Chi ngân sách và nguồn khác Quý II/2026
của Giám đốc Trung Tâm GDNN-GDTX Dĩ An**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN-GDTX DĨ AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2801/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu - Chi ngân sách và nguồn khác Quý II/2026 của Trung Tâm GDNN-GDTX Dĩ An (Kèm theo các biểu).

Điều 2. Thời gian công khai số liệu thu - Chi ngân sách và nguồn khác Quý II/2026 từ ngày 03 tháng 07 năm 2026 đến hết ngày 27 tháng 07 năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Viên chức, người lao động của Trung tâm GDNN-GDTX Dĩ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận;

- Viên chức, người lao động Trung tâm;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Từ Anh Tuấn

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (06 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		7.272.912.322		
I	Nguồn ngân sách trong nước		7.272.912.322		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		7.272.912.322		
1.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		7.272.912.322		

Ngày 3. tháng 7. năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)


TƯ ANH TUẤN

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: DCSD?

Người ký: Nguyễn Thị Quỳnh
Ngày ký: 01/07/2026 16:05:35
Chức danh: Kế toán trưởng
6914-0144006510 II-PGD số 18
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN ĐIỆN

Mã ĐVQHNS: 1126714

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 18

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	075	00000	0	11.283.044.000	102.000.000	11.598.004.000	11.598.004.000	2.324.902.427	5.517.429.025	0	6.080.574.975
13	075	00000	651.435.805	0	0	0	651.435.805	0	0	0	651.435.805
14	075	00000	30.887.662	10.782.488.000	0	10.782.488.000	10.813.375.662	1.755.483.297	1.755.483.297	0	9.057.892.365
18	075	00000	0	498.000.000	0	498.000.000	498.000.000	0	0	0	498.000.000
Cộng:			682.323.467	22.563.532.000	102.000.000	22.878.492.000	23.560.815.467	4.080.385.724	7.272.912.322	0	16.287.903.145
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Người ký: Nguyễn Thị Quỳnh
Ngày ký: 01/07/2026 16:05:35
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNK Khu vực II-PGD số 18

Nguyễn Thị Quỳnh

Người ký: Nguyễn Trần Duy Tiên
Ngày ký: 01/07/2026 07:14:25
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN Đİ AN

Nguyễn Trần Duy Tiên

Người ký: Từ Anh Tuấn
Ngày ký: 01/07/2026 10:22:41
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN Đİ AN

Từ Anh Tuấn

Mã chương: 422

Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN DI AN

Mã ĐVQHNS: 1126714

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 18

Mã hồ sơ: SD 26-1126714-014006511
Người ký: Nguyễn Thị Quỳnh
Ngày ký: 01/07/2026 16:05:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	075	6001	00000	0	0	1.240.933.228	2.416.488.388	1.240.933.228	2.416.488.388
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	075	6051	00000	0	0	0	84.716.991	0	84.716.991
Phụ cấp chức vụ	12	075	6101	00000	0	0	28.314.000	57.096.000	28.314.000	57.096.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	075	6112	00000	0	0	347.420.994	675.375.738	347.420.994	675.375.738
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	075	6113	00000	0	0	2.808.000	7.722.000	2.808.000	7.722.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	075	6115	00000	0	0	182.971.605	363.892.286	182.971.605	363.892.286
Các khoản hỗ trợ khác	12	075	6199	00000	0	0	750.000	750.000	750.000	750.000
Thưởng khác	12	075	6249	00000	0	0	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600
Bảo hiểm xã hội	12	075	6301	00000	0	0	247.585.346	502.897.264	247.585.346	502.897.264
Bảo hiểm y tế	12	075	6302	00000	0	0	43.691.533	88.746.578	43.691.533	88.746.578
Kinh phí công đoàn	12	075	6303	00000	0	0	29.127.688	58.527.184	29.127.688	58.527.184
Bảo hiểm thất nghiệp	12	075	6304	00000	0	0	14.563.843	29.582.190	14.563.843	29.582.190

Các khoản đóng góp khác	12	075	6349	00000	0	0	7.281.922	14.791.096	7.281.922	14.791.096
Tiền điện	12	075	6501	00000	0	0	42.987.354	64.032.671	42.987.354	64.032.671
Tiền nước	12	075	6502	00000	0	0	0	1.110.900	0	1.110.900
Tiền vệ sinh, môi trường	12	075	6504	00000	0	0	0	2.600.000	0	2.600.000
Văn phòng phẩm	12	075	6551	00000	0	0	0	1.180.440	0	1.180.440
Vật tư văn phòng khác	12	075	6599	00000	0	0	4.050.000	5.670.000	4.050.000	5.670.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	075	6601	00000	0	0	38.668	122.050	38.668	122.050
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	075	6605	00000	0	0	5.718.388	8.140.531	5.718.388	8.140.531
Khoán điện thoại	12	075	6618	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	075	6701	00000	0	0	0	1.520.000	0	1.520.000
Phụ cấp công tác phí	12	075	6702	00000	0	0	16.790.000	21.100.000	16.790.000	21.100.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	075	6703	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Khoán công tác phí	12	075	6704	00000	0	0	5.600.000	14.000.000	5.600.000	14.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	075	6751	00000	0	0	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
Thuê thiết bị các loại	12	075	6754	00000	0	0	2.376.000	7.128.000	2.376.000	7.128.000
Thuê lao động trong nước	12	075	6757	00000	0	0	0	28.355.100	0	28.355.100
Đường điện, cấp thoát nước	12	075	6921	00000	0	0	0	2.676.240	0	2.676.240
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	075	6949	00000	0	0	40.022.100	45.089.460	40.022.100	45.089.460
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	075	7001	00000	0	0	0	1.792.800	0	1.792.800
Chi khác	12	075	7049	00000	-9.450.000	0	61.496.158	127.604.518	52.046.158	127.604.518
Chi các khoản phí và lệ phí	12	075	7756	00000	0	0	0	16.295.000	0	16.295.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	075	7766	00000	0	0	0	752.400.000	0	752.400.000
Chi các khoản khác	12	075	7799	00000	-102.000.000	0	102.000.000	102.000.000	0	102.000.000
Chi khác	14	075	6449	00000	0	0	1.755.483.297	1.755.483.297	1.755.483.297	1.755.483.297
Cộng:					-111.450.000	0	4.191.835.724	7.272.912.322	4.080.385.724	7.272.912.322

Phân KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Người ký: Nguyễn Thị Quỳnh
Ngày ký: 01/07/2026 16:05:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 18

Nguyễn Thị Quỳnh

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Trần Duy Tiên
Ngày ký: 01/07/2026 07:14:18
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN ĐI AN

Nguyễn Trần Duy Tiên

Người ký: Từ Anh Tuấn
Ngày ký: 01/07/2026 10:22:34
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN ĐI AN

Từ Anh Tuấn



Người ký: Nguyễn Thị Quỳnh
Ngày ký: 01/07/2026 16:04:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 18
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2026

Tên đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN DĨ AN
Địa chỉ: Khu phố Thăng Lợi 2, Phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh

Mã ĐVQHNS: 1126714

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3716.2.1126714.00000				
Số dư đầu kỳ	499.986.450			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	97.950.494			
Số dư cuối kỳ	402.035.956			
Tài khoản: 3714.0.1126714.00000				
Số dư đầu kỳ	31.738.928			
Phát sinh tăng trong kỳ	13.477			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	31.752.405			
Tài khoản: 3713.0.1126714.00000				
Số dư đầu kỳ	36.446			
Phát sinh tăng trong kỳ	15			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	36.461			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Người ký: Nguyễn Thị Quỳnh
Ngày ký: 01/07/2026 16:04:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 18

Nguyễn Thị Quỳnh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Trần Duy Tiên
Ngày ký: 01/07/2026 07:14:04
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN DĨ AN

Nguyễn Trần Duy Tiên

Người ký: Từ Anh Tuấn
Ngày ký: 01/07/2026 10:22:30
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN DĨ AN

Từ Anh Tuấn

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(06 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		7.272.912.322		
I	Nguồn ngân sách trong nước		7.272.912.322		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		7.272.912.322		
1.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	22.563.532.000	7.272.912.322		
	Tiền lương		2.416.488.388		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		84.716.991		
	Phụ cấp chức vụ		57.096.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		675.375.738		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		7.722.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		363.892.286		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		750.000		
	Tiền thưởng		1.425.600		
	Bảo hiểm xã hội		502.897.264		
	Bảo hiểm y tế		88.746.578		
	Kinh phí công đoàn		58.527.184		
	Bảo hiểm thất nghiệp		29.582.190		
	Các khoản đóng góp khác		14.791.096		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		1.755.483.297		
	Tiền điện		64.032.671		
	Tiền nước		1.110.900		
	Tiền vệ sinh, môi trường		2.600.000		
	Văn phòng phẩm		1.180.440		
	Vật tư văn phòng khác		5.670.000		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		11.262.581		
	Công tác phí		37.820.000		
	Thuê phương tiện vận chuyển		8.400.000		
	Thuê thiết bị các loại		7.128.000		
	Thuê lao động trong nước		28.355.100		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Đường điện, cấp thoát nước		2.676.240		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		45.089.460		
	Chi mua hàng hóa, vật tư		1.792.800		
	Chi khác		127.604.518		
	Chi các khoản phí và lệ phí		16.295.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		752.400.000		
	Chi các khoản khác		102.000.000		
C. Chi từ nguồn thu được để lại (Cấp bù học phí)			350.364.044		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		96.534.003		
	Bảo hiểm xã hội		21.257.379		
	Bảo hiểm y tế		3.751.461		
	Kinh phí công đoàn		1.569.087		
	Bảo hiểm thất nghiệp		2.500.974		
	Các khoản đóng góp khác		625.245		
	Tiền nước		1.285.470		
	Tiền vệ sinh, môi trường		3.900.000		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		1.980.720		
	Vật tư văn phòng khác		19.791.000		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		91.005		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		330.000		
	Phụ cấp công tác phí		590.000		
	Thuê thiết bị các loại		4.752.000		
	Thuê lao động trong nước		37.514.700		
	Đường điện, cấp thoát nước		8.807.400		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		90.052.800		
	Chi mua hàng hóa, vật tư		2.224.800		
	Phần mềm, công nghệ số, nền tảng số phục vụ chuyển đổi số		36.282.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí		324.000		
	Chi các khoản khác		16.200.000		

Ngày 3. tháng 7. năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



TU ANH TUẤN

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2026

I	Ngân sách năm 2026	Năm trước chuyển sang	DT đầu năm 2026	Bổ sung - thu hồi	Chi	Tồn	Ghi chú
13	kinh phí thường xuyên	651.435.805				651.435.805	
14.01	CCTL	30.887.662				30.887.662	
	HD giảng dạy					-	
TỔNG CỘNG 13			-	-	-	682.323.467	
12	+ kinh phí không thường xuyên		11.283.044.000	314.960.000	5.517.429.025	6.080.574.975	
14.02	Kinh phí CCTL NQ 27		10.782.488.000		1.755.483.297	9.027.004.703	
18	KP Khen thưởng		498.000.000			498.000.000	
Tổng cộng ngân sách		682.323.467	22.563.532.000	314.960.000	7.272.912.322	16.287.903.145	
II	Học phí		TÒN QUÝ 1	CẤP BÙ	Chi	Tồn	
		-	746.991.680		344.955.724	402.035.956	
Tổng cộng học phí			746.991.680	-	344.955.724	402.035.956	
III	Trích lập quỹ năm 2025		TÒN QUÝ 1		Chi	Tồn	
1	Quỹ bổ sung thu nhập		-			-	
2	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		157.059.741		115.500	156.944.241	
3	Quỹ khen thưởng		38.085.404		20.000.000	18.085.404	
4	Quỹ phúc lợi		291.517.256		118.252.000	173.265.256	
5	Quỹ CSSKBĐ		48.326.346	58.346.465		106.672.811	
Cộng trích lập quỹ			534.988.747	58.346.465	138.367.500	454.967.712	



IV	TKKB 3714; 3713		TỜN QUÝ 1	Thu	Chi	Tờn	
1	3714		31.712.424	39.981	-	31.752.405	
2	3713		36.416	45		36.461	
CỜNG TKKB			31.748.840	40.026	-	31.788.866	
V	CỜNG ĐỜÀN		TỜN ĐẦU	Thu	Chi	Tờn	
1	Tiền mặt		27.438.787	5.269.427		32.708.214	
2	Tiền gửi		161.417.472	17.168.511	36.058.500	142.527.483	
Cộng quỹ công đoàn			188.856.259	22.437.938	36.058.500	175.235.697	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2026

KẾ TOÁN

 Nguyễn Trần Duy Tiên

GIÁM ĐỐC

 Từ Anh Tuấn



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)	101	682.323.467	682.323.467	682.323.467
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)	102	682.323.467	682.323.467	682.323.467
	- Kinh phí đã nhận	103			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	104	682.323.467	682.323.467	682.323.467
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)	105			
	- Kinh phí đã nhận	106			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107			
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	108	22.878.492.000	22.878.492.000	22.878.492.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	109			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	110	22.878.492.000	22.878.492.000	22.878.492.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	111	23.560.815.467	23.560.815.467	23.560.815.467
	- Kinh phí được giao tự chủ (112= 102+109)	112	682.323.467	682.323.467	682.323.467
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+ 110)	113	22.878.492.000	22.878.492.000	22.878.492.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	114	7.272.912.322	7.272.912.322	7.272.912.322
	- Kinh phí được giao tự chủ	115			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	116	7.272.912.322	7.272.912.322	7.272.912.322

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	117	7.272.912.322	7.272.912.322	7.272.912.322
	- Kinh phí được giao tự chủ	118			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	119	7.272.912.322	7.272.912.322	7.272.912.322
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	120			
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)	121			
	- Đã nộp NSNN	122			
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)	123			
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)	124			
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	125			
	- Đã nộp NSNN	126			
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)	127			
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	128			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	129	16.287.903.145	16.287.903.145	16.287.903.145
7.1	Kinh phí được giao tự chủ (130= 131+132)	130	682.323.467	682.323.467	682.323.467
	- Kinh phí đã nhận	131			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132	682.323.467	682.323.467	682.323.467
7.2	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)	133	15.605.579.678	15.605.579.678	15.605.579.678
	- Kinh phí đã nhận	134			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	135	15.605.579.678	15.605.579.678	15.605.579.678
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)	136			
1.1	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	137			

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	138			
2	Dự toán được giao trong năm	139			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)	140			
3.1	- Số đã ghi thu, ghi chi	141			
3.2	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	142			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)	143			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	144			
6	Kinh phí giảm trong năm	145			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)	146			
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	147			
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	148			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)	149			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	150			
	- Số dư Dự toán	151			
2	Dự toán được giao trong năm	152			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)	153			
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154= 155+156)	154			
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	155			
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	156			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	157			
6	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)	158			

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Đã nộp NSNN	159			
	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)	160			
	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)	161			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)	162			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	163			
	- Số dư Dự toán	164			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	165			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)	166			
	- Kinh phí được giao tự chủ	167			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	168			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	169			
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	170			
	- Kinh phí được giao tự chủ	171			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	172			
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)	173			
	- Kinh phí được giao tự chủ	174			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	175			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	176			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	177			
	- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)	178			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)	179			

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)	180			
	- Kinh phí được giao tự chủ	181			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	182			
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	183			
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184= 185+186)	184			
	- Đã nộp NSNN	185			
	- Còn phải nộp NSNN	186			
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)	187			
	- Đã nộp NSNN	188			
	- Còn phải nộp NSNN	189			
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)	190			
	- Đã nộp NSNN	191			
	- Còn phải nộp NSNN	192			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193=194+195+196)	193			
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	194			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182- 187)	195			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (196=169+176-191-192)	196			
C	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	197			
	- Kinh phí được giao tự chủ	198			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	199			
2	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)	200			

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí được giao tự chủ	201			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	202			
3	Số thu được trong năm (203=204+205)	203			
	- Kinh phí được giao tự chủ	204			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	205			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	206			
	- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+ 204)	207			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+ 205)	208			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)	209			
	- Kinh phí được giao tự chủ	210			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	211			
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	212			
	- Kinh phí được giao tự chủ	213			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	214			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	215			
	- Kinh phí được giao tự chủ (216= 207-210-213)	216			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)	217			

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Trần Duy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Trần Duy Tiên

Ngày 5 tháng 7 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TU ANH TUẤN

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỬ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	351.114.044					351.114.044
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	96.534.003					96.534.003
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	96.534.003					96.534.003
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	750.000					750.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	750.000					750.000
		6300		Các khoản đóng góp	29.704.146					29.704.146
			6301	Bảo hiểm xã hội	21.257.379					21.257.379
			6302	Bảo hiểm y tế	3.751.461					3.751.461
			6303	Kinh phí công đoàn	1.569.087					1.569.087
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.500.974					2.500.974
			6349	Các khoản đóng góp khác	625.245					625.245
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.185.470					5.185.470
			6502	Tiền nước	1.285.470					1.285.470
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.900.000					3.900.000
		6550		Vật tư văn phòng	21.771.720					21.771.720
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.980.720					1.980.720
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.791.000					19.791.000



Mã chương: 422

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	421.005					421.005
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	91.005					91.005
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	330.000					330.000
		6700		Công tác phí	590.000					590.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	590.000					590.000
		6750		Chi phí thuê mướn	42.266.700					42.266.700
			6754	Thuê thiết bị các loại	4.752.000					4.752.000
			6757	Thuê lao động trong nước	37.514.700					37.514.700
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	98.860.200					98.860.200
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.807.400					8.807.400
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	90.052.800					90.052.800
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.224.800					2.224.800
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.224.800					2.224.800
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	36.282.000					36.282.000
			7056	Phần mềm, công nghệ số, nền tảng số phục vụ chuyển đổi số	36.282.000					36.282.000
		7750		Chi khác	16.524.000					16.524.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	324.000					324.000
			7799	Chi các khoản khác	16.200.000					16.200.000

Mã chương: 422

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	7.272.912.322	7.272.912.322				
		6000		Tiền lương	2.416.488.388	2.416.488.388				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.416.488.388	2.416.488.388				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	84.716.991	84.716.991				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	84.716.991	84.716.991				
		6100		Phụ cấp lương	1.104.086.024	1.104.086.024				
			6101	Phụ cấp chức vụ	57.096.000	57.096.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	675.375.738	675.375.738				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.722.000	7.722.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	363.892.286	363.892.286				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	750.000	750.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	750.000	750.000				
		6200		Tiền thưởng	1.425.600	1.425.600				
			6249	Thưởng khác	1.425.600	1.425.600				
		6300		Các khoản đóng góp	694.544.312	694.544.312				
			6301	Bảo hiểm xã hội	502.897.264	502.897.264				
			6302	Bảo hiểm y tế	88.746.578	88.746.578				
			6303	Kinh phí công đoàn	58.527.184	58.527.184				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.582.190	29.582.190				
			6349	Các khoản đóng góp khác	14.791.096	14.791.096				

THA
NG TÁ
NGHỀ
THƯỜNG
DĨ AN

Mã chương: 422

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.755.483.297	1.755.483.297				
			6449	Chi khác	1.755.483.297	1.755.483.297				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	67.743.571	67.743.571				
			6501	Tiền điện	64.032.671	64.032.671				
			6502	Tiền nước	1.110.900	1.110.900				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.600.000	2.600.000				
		6550		Vật tư văn phòng	6.850.440	6.850.440				
			6551	Văn phòng phẩm	1.180.440	1.180.440				
			6599	Vật tư văn phòng khác	5.670.000	5.670.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.262.581	11.262.581				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	122.050	122.050				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.140.531	8.140.531				
			6618	Khoản điện thoại	3.000.000	3.000.000				
		6700		Công tác phí	37.820.000	37.820.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.520.000	1.520.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.100.000	21.100.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.200.000	1.200.000				
			6704	Khoản công tác phí	14.000.000	14.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	43.883.100	43.883.100				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.400.000	8.400.000				
			6754	Thuê thiết bị các loại	7.128.000	7.128.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	28.355.100	28.355.100				

Mã chương: 422

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An

Mã ĐVQHNS: 1126714

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	47.765.700	47.765.700				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.676.240	2.676.240				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	45.089.460	45.089.460				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	129.397.318	129.397.318				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.792.800	1.792.800				
			7049	Chi khác	127.604.518	127.604.518				
		7750		Chi khác	870.695.000	870.695.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	16.295.000	16.295.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	752.400.000	752.400.000				
			7799	Chi các khoản khác	102.000.000	102.000.000				
				TỔNG CỘNG	7.624.026.366	7.272.912.322				351.114.044

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Trần Duy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Trần Duy Tiên

Ngày 3. tháng 7. năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỪ ANH TUẤN

